# BHXH tỉnh/TP Tỉnh Lào Cai

**Phòng GĐBHYT Tỉnh Lào Cai***, ngày*

**BÁO CÁO THÁNG 11**

***(từ ngày 01/11/2024 đến ngày 30/11/2024)***

**I. Kết quả thực hiện trong tháng**

**1. Tổng quát tình hình KCB toàn tỉnh**

**1.1. Công tác ký hợp đồng KCB BHYT**

**1.2. Tình hình thực hiện dự toán**

**a) Thực hiện dự toán chi KCB toàn tỉnh**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Dự toán giao ( chuyển đv thành triệu đông) | Chi KCB toàn tỉnh (chuyển đv thành triệu đồng) | Tỷ lệ % SD dự toán | xếp bn toàn quốc | xếp thứ bao nhiêu so với vùng | Tỷ lệ % SD dự toán năm trước | So cùng kỳ năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=3-6 |
| **675010000000** | **737988129112.35** | 109.33 | 20 | 8 | 96.78 | 12.55 |

**Số dự toán giao và số chi KCB toàn tỉnh *(điều chỉnh thành triệu đồng)***

**b) Thực hiện dự kiến chi theo từng Hợp đồng KCB BHYT**

Chi tiết sử dụng số giao dự kiến chi từng Bệnh viện ký HĐ KCB xem phụ lục số 01 kèm theo.

*Nguồn dữ liệu file B01-10 năm 2024 từ tháng 1 đến tháng báo cáo để lấy số thực chi (cột T\_BHTT);*

*Cách lấy số liệu: Dự toán giao lấy ở cột D-B10; Chi KCB lấy ở cột G- B10*

*Tỷ lệ sử dụng dư toán = cột G-B01-10 chia (:) cột D-B01-10*

*Chi tiết cách lập xem ở phụ lục Excel: PL 01*

*~~Số thông báo số dự kiến chi vớt vào từ file excel, lưu riêng 1 bảng cho từng đợt báo cáo.~~*

*~~Cấu trúc file số dự kiến chi vớt vào giống hệt phụ lục này. Vì số liệu khá giống nhau, 1 năm chỉ thay đổi 2-3 lần, có thể lợi dụng chính phụ lục này của tháng trước để vớt vào lấy cột C cho tháng sau.~~*

*~~Danh sách các BV ký Hợp đồng sẽ biến động trong năm, do có thể có BV mới phát sinh ký hợp đồng trong năm, có BV chấm dứt HĐ, phần mềm phải đọc từ bảng chứa danh mục CSKCB, lọc lấy CSKCB có mã cha = mã CSKCB (chính nó là cha, là đầu mối ký hợp đồng)~~*

*Chi tiết cách lập xem ở phụ lục Excel*

**1.3. Tình hình chi KCB BHYT**

**a) Số liệu tổng hợp lượt khám và chi KCB nội, ngoại trú toàn tỉnh.**

- Số lượt KCB BHYT (ĐVT: Lượt)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Trong kỳ | | | Lũy kế | | |
| Tổng lượt | Lượt ngoại | lượt nội | Tổng lượt | Lượt ngoại | lượt nội |
| A | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 |
| Năm nay | 80076 | 63143 | 16933 | 838611 | 666812 | 171799 |
| Năm trước | 74937 | 59980 | 14957 | 763882 | 611567 | 152315 |
| Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước | -5139 | -3163 | -1976 | -74729 | -55245 | -19484 |
| Tỷ lệ % tăng giảm | -6.86 | -5.27 | -13.21 | -9.78 | -9.03 | -12.79 |

***Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước: Lấy năm nay - (trừ) đi năm trước ( số liệu trong biểu đang lấy ngược: năm trước trừ đi năm nay.***

***Tỷ lệ tăng giảm: Lấy năm nay - (trừ) đi năm trước ( số liệu trong biểu đang lấy ngược: năm trước trừ đi năm nay.***

- Số chi KCB BHYT (ĐVT: Triệu đồng) **Căn chỉnh thành triệu đồng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Trong kỳ | | | Lũy kế | | |
| Tổng chi | Chi ngoại trú | Chi nội trú | Tổng chi | Chi ngoại trú | Chi nội trú |
| A | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 |
| Năm nay | 76122000000 | 20543000000 | 55579000000 | 779717000000 | 220361000000 | 559356000000 |
| Năm trước | 63810000000 | 17376000000 | 46434000000 | 664780000000 | 187146000000 | 477634000000 |
| Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước | -12312000000 | -3167000000 | -9145000000 | -114937000000 | -33215000000 | -81722000000 |
| Tỷ lệ tăng giảm | -19.29 | -18.23 | -19.69 | -17.29 | -17.75 | -17.11 |

***Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước: Lấy năm nay - (trừ) đi năm trước ( số liệu trong biểu đang lấy ngược: năm trước trừ đi năm nay.***

***Tỷ lệ tăng giảm: Lấy năm nay - (trừ) đi năm trước ( số liệu trong biểu đang lấy ngược: năm trước trừ đi năm nay.***

*Cách lấy dữ liệu cả 2 bảng đều từ nguồn dữ liệu gồm 4 file B02\_ 00 của năm 2023 và 2024 (năm trước và năm báo cáo):*

*+Năm 2023: 01 file B02\_00\_2023 phát sinh trong tháng với(điều kiện xuất file từ và đến tháng = tháng báo cáo; 01 file B02\_00\_2023 từ tháng 1 đến tháng báo cáo. Ví dụ: VD B02\_00\_2023 \_T9-9, và B02\_00\_2023 \_T1-9*

*+Năm 2024: 01 file B02\_00\_2024 phạm vi dữ liệu tương tự như trên. Ví dụ: B02\_00\_2024 \_T9, và B02\_00\_2024 \_T1-9*

*Cách điền dữ liệu theo mô tả trong 2 bảng trên.*

***- Bổ sung thêm dưới dạng file excel PL02, So sánh số lượt, số tiền với cùng kỳ năm trước, Dưới dạng file số liệu excel: PL 02 (nguồn dữ liệu B02-10-2024 từ tháng 1 đến tháng báo cáo; B02-10-2023 từ tháng 1 đến tháng báo cáo)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã CSKCB | Tên CSKCB | Lượt KCB | | | Chi KCB (đơn vị tính: Triệu đồng) | | |
| Năm nay | năm trước | tăng/giảm | Năm nay | năm trước | tăng/giảm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3-4 | 6 | 7 | 8=6-7 |
| Cột A- B02 | Cột B-B02 | Cột D-B02-10-2024; từ tháng 1 đến tháng báo cáo | Cột D-B02-10-2023; từ tháng 1 đến tháng báo cáo |  | Cột R-B02-10-2024; từ tháng 1 đến tháng báo cáo | Cột R-B02-10-2023; từ tháng 1 đến tháng báo cáo |  |
| 10003 | BVĐK bảo thắng |  |  |  |  |  |  |
| 10004 | BVĐK bảo Yên |  |  |  |  |  |  |
| ,,,,, |  |  |  |  |  |  |  |

***- Bổ sung thêm dưới dạng file excel PL03. so sánh Số lượt, số tiền tháng hiện tại so với tháng trước (nguồn dữ liệu B02-10-2024 tháng báo cáo VD tháng 11 ; B02-10-2024 tháng trước VD tháng 10)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã CSKCB | Tên CSKCB | Lượt KCB | | | Chi KCB | | |
| Tháng này | Tháng trước | tăng/giảm | Tháng này | Tháng trước | tăng/giảm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3-4 | 6 | 7 | 8=6-7 |
| Cột A- B02 | Cột B-B02 | Cột D-B02-10-2024-tháng này | Cột D-B02-10-2024- tháng trước |  | Cột R-B02-10-2024-tháng này | Cột R-B02-10-2024- tháng trước |  |
| 10003 | BVĐK bảo thắng |  |  |  |  |  |  |
| 10004 | BVĐK bảo yên |  |  |  |  |  |  |
| 10005 | BVĐK Bắc Hà |  |  |  |  |  |  |
| ,,,, |  |  |  |  |  |  |  |
| ,,,,, |  |  |  |  |  |  |  |

**b) Số liệu so sánh 5 chỉ số cơ bản của toàn tỉnh so với vùng và toàn quốc**

Các chỉ số: (1) Tỷ lệ điều trị nội trú; (2) Ngày điều trị bình quân; (3) Chi bình quân chung; (4) Chi bình quân ngoại trú; (5) Chi bình quân nội trú.

+ Tỷ lệ điều trị nội trú: *{t5}* %, bình quân toàn quốc: *{t6}* % ( *{t7}* ), xếp thứ *{t8}* so với các tỉnh. Bình quân vùng: *{t9}* % ( *{t10}* ),đứng thứ *{t11}* so với vùng.

+ Ngày điều trị bình quân: *{t12}* ngày, bình quân toàn quốc: {t13} ngày ( {t14} ), xếp thứ {t15} so với các tỉnh. Bình quân vùng: {t16} ngày ({t17}), đứng thứ {t18} so với vùng.

+ Chi bình quân chung: {t19} đồng, bình quân toàn quốc: {t20} đồng ({t21}) xếp thứ {t22} so với các tỉnh. Bình quân vùng: {t23} đồng ({t24}), đứng thứ {x25} so với vùng.

+ Chi bình quân ngoại trú: {t26} đồng, bình quân toàn quốc: {t27} đồng ({t28}) xếp thứ {t29} so với các tỉnh. Bình quân vùng: {t30} đồng ({t31}), đứng thứ {t32} so với vùng.

+ Chi bình quân nội trú: {t33} đồng, bình quân toàn quốc: {t34} đồng ({t35}) xếp thứ {t36} so với các tỉnh. Bình quân vùng: {t37} đồng ({t38}), đứng thứ {t39} so với vùng.

- Số liệu phát sinh trong tháng, so sánh với vùng và toàn quốc xem Phụ lục số 02a kèm theo.

*Như cách lập phụ lục 01 của báo cáo tuần. Dữ liệu lấy từ B02-00 (riêng tháng báo cáo)*

~~- Số liệu lũy kế năm, so sánh với vùng và toàn quốc xem Phụ lục số 02b kèm theo.~~ Bỏ phụ lục này.

*~~Như cách lập phụ lục 01 của báo cáo tuần. Dữ liệu lấy từ B02-00 (tháng 1 đến tháng báo cáo)~~*

**c) Số liệu so sánh 5 chỉ số cơ bản của từng CSKCB**

- Số liệu phát sinh trong tháng, xem Phụ lục số 03a kèm theo. ***Điều chỉnh theo mẫu***

*Cách lập giống như Phụ lục 03 báo cáo tuần, nguồn dữ liệu lấy từ B02-10-2024 của tháng báo cáo*

- Số liệu lũy kế năm, xem Phụ lục số 03b kèm theo.

*Cách lập giống như Phụ lục 03 báo cáo tuần, nguồn dữ liệu lấy từ B02-10-2024 từ tháng 1 đến tháng báo cáo*

**1.4 Các chỉ số đánh giá chi tiết theo NĐ 75.**

Chi tiết qua 6 chỉ số nhóm chi phí: (1) chi xét nghiệm; (2) chi chẩn đoán hình ảnh; (3) chi thuốc; (4) chi phẫu thuật - thủ thuật; (5) chi vật tư y tế; (6) chi tiền giường.

+ Chi xét nghiệm

Bình quân {t40} đồng/lượt KCB. So kỳ trước: số tương đối {t41}, số tuyệt đối {t42}.

+ Chỉ định xét nghiệm: {t61}/100 bệnh nhân. So kỳ trước: số tương đối {t62}, số tuyệt đối {t63}.

+ Chi chẩn đoán hình ảnh: Bình quân {t43} đồng/lượt KCB. So kỳ trước: số tương đối {t44}, số tuyệt đối {t45}.

+ Chỉ định CĐHA: {t64}/100 bệnh nhân. So kỳ trước: số tương đối {t65}, số tuyệt đối {t66}.

+ Chi thuốc: Bình quân {t46} đồng/lượt KCB. So kỳ trước: số tương đối {t47}, số tuyệt đối {t48}.

+ Chi phẫu thuật: Bình quân {t49} đồng/lượt KCB. So kỳ trước: số tương đối {t50}, số tuyệt đối {t51}. Chi thủ thuật: Bình quân {t52} đồng/lượt KCB. So kỳ trước: số tương đối {t53}, số tuyệt đối {t54}.

+ Chi vật tư y tế: Bình quân {t55} đồng/lượt KCB. So kỳ trước: số tương đối {t56}, số tuyệt đối {t57}.

+ Chi tiền giường: Bình quân {t58} đồng/lượt KCB. So kỳ trước: số tương đối {t59}, số tuyệt đối {t60}.

a) Tỉnh so với vùng và toàn quốc chỉ số lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo xem Phụ lục 04a kèm theo.

*Cách lấy dữ liệu: Nguồn dữ liệu B04-00 từ tháng 1 đến tháng báo cáo. Giống như Phụ lục 2 của báo cáo tuần.*

b) Từng CSKCB chỉ số phát sinh trong tháng báo cáo xem Phụ lục 04b kèm theo.

*Cách lấy dữ liệu: Nguồn dữ liệu B04-10 của tháng báo cáo và B04-10 tháng trước.*

*Mục đích: để so sánh với tháng trước các chi số tăng/giảm 7 chỉ số bình quân đó là: XN, CĐHA, Thuốc, PTTT, VTYT, Giường, Ngày thanh toán.*

*( chi tiêt tại file excel 04B)*

**3. Công tác đấu thầu thuốc**

**4. Công tác quyết toán chi KCB BHYT**

**5. Công tác khác**

**II. Phương hướng công tác tháng sau**

**III. Khó khăn, vướng mắc, đề xuất (nếu có)**

|  |  |
| --- | --- |
| Nơi nhận:  *- Giám đốc, PGĐ phụ trách (bc);*  *- TP, các PTP GĐBHYT;*  *- Các tổ trưởng;*  *- Lưu Tổ tổng hợp./.* | TRƯỞNG PHÒNG |